

แบบประเมินผลการเรียนรู้หน่วยที่ 7

ตอนที่ 1 จงเรียงประโยคต่อไปนี้ให้ถูกต้อง

1. chī / shénme / nǐ / zhōngwǔ / ?

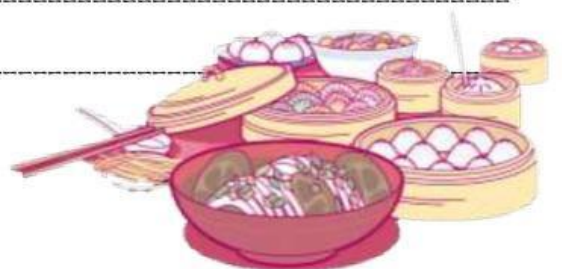
2. xué x í / n ǐ / zhō ng wén / ma / guò / ?

3. bù / chī fàn / xià wǔ / qù / shí táng

4. xǐ huan / là de / wǒ / tài / bù / chī
喜欢 / 辣的 / 我 / 太 / 不 / 吃

5. diǎner / kělè / yào / nǐ / hē / ma ? 点 儿 / 可 乐 / 要 / 你 / 喝 / 吗 ?

ตอนที่ 2 ให้นักเรียนเขียนอธิบายอาหารใน 8 ประเภทอาหารจีน (“中国八大菜”) มาคนละ

[illegible]

ชื่อ _____ นามสกุล _____ ชั้น _____ เลขที่ _____

ตอนที่ 3 นำประโยคต่อไปนี้ไปเติมบทสนทนาให้ถูกต้อง

hàochī 好吃	wǒchīzhōngcān 我吃中餐。
wǒchīxīcān 我吃西餐。	wǒméichīguò 我没吃过
wǒxǐhuānchī 我喜欢吃	

1. A: zhōngwǔnǐchīshénme
中午你吃什么?

B: _____, nǐne
你呢?

A: _____

B: zhōngcānhàochīma
中餐好吃吗?

A: _____

2. A: nǐchīguòzhōngcānma
你吃过中餐吗?

B: _____

A: nǐxǐhuānchītángcùyúma
你喜欢吃糖醋鱼吗?

B: _____

ตอนที่ 4 จงฟังคำศัพท์แล้วเลือกคำตอบที่ถูกต้อง

- | | | | |
|----------------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1. A: zhōngcān
中餐 | B: tàicān
泰餐 | C: xīcān
西餐 | D: rìcān
日餐 |
| 2. A: suān
酸 | B: là
辣 | C: tián
甜 | D: hàochī
好吃 |
| 3. A: kělē
可乐 | B: chá
茶 | C: shuǐ
水 | D: guǒzhī
果汁 |
| 4. A: xǐhuan
喜欢 | B: zhīdào
知道 | C: shénme
什么 | D: bāng
帮 |
| 5. A: chīfàn
吃饭 | B: shítáng
食堂 | C: kělē
可乐 | D: tángcùyú
糖醋鱼 |